

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ pháp lý tính toán : Luật Đất đai năm 2024

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: *Nguyễn Thiên Thiễm*

CCCD: *030033000116*

- Năm sinh: *1971*

- SĐT: *0387037335*

Địa chỉ: *Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng*

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	Bồi thường, hỗ trợ về Đất:							297.696.000	
	Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3	m2	148,60					297.696.000	
1.1	Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 22/77								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau: '- Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng, thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025. Ông Nguyễn Thiên Thiêm hiện đang sử dụng thửa đất số 22 tờ bản đồ số 77, diện tích đo đạc hiện trạng 448 m², trong đó diện tích thu hồi là 148,6 m². Theo hồ sơ pháp lý: - Ông Nguyễn Thiên Thiêm được UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSD đất số CG 245155 tại thửa đất số 22 tờ bản đồ số 17, diện tích 448 m², loại đất ONT: 200 m²; CLN: 248 m², cấp ngày 19/5/2017. - Diện tích hiện trạng không thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên qua kiểm tra hiện trạng nhận thấy: + Ông Nguyễn Thiên Thiêm nhận chuyển nhượng 45,7 m² đất từ ông Nguyễn Thiên Tấn, bà Nguyễn Thị Hằng. + Ông Nguyễn Thiên Thiêm chuyển nhượng 49,9 m² đất cho ông Nguyễn Thiên Tấn, bà Nguyễn Thị Hằng. Căn cứ vào hồ sơ pháp lý, phần diện tích thu hồi là 148,6 m², trong đó: Đất ở nông thôn (ONT): 49,8 m²; Đất trồng cây lâu năm (CLN): 98,8 m². - Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất ONT thuộc KV3, đường thôn, VT1; đất CLN thuộc KV2; Trong 49,8 m² đất ONT có 20,0 m² đất ONT thuộc tuyến 1, VT1, đường thôn; 29,8 m² đất ONT thuộc tuyến 2 VT1 đường thôn; Đất CLN tương đường VT2 đường thôn								
1.2	Đơn giá đất:								
	Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.								
	Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026								
	Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026								
1.2.1	Giá đất ở nông thôn Khu vực 3 đường trục chính thôn vị trí 1 là: 5,400.000 đồng, Vị trí 2 là: 3,600.000 đồng. Vị trí 3 là 2.000.000 đồng								
1.2.2	Giá đất trồng cây lâu năm địa bàn xã thuộc Khu vực 2 là 120.000 đồng								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1.3	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3	m2	148,60					297.696.000	
1.3.1	Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024. Đất thuộc VT1 đường thôn	m2	20,00		5.400.000	1,00	100%	108.000.000	
1.3.2	Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024. Đất thuộc tuyến 2 của VT1 là VT2 đường thôn	m2	29,80		3.600.000	1,00	100%	107.280.000	
1.3.3	Đất nông nghiệp (CLN) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.	m2	98,80		120.000	1,00	100%	11.856.000	
1.3.4	Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng	m2	98,80		3.600.000	1,00	50%	177.840.000	
	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân.								
	Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2								
2	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:							713.684.868	
	Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ:							713.684.868	
	Nhà xây dựng từ năm 2025 thuộc phần đất ở trên GCN QSDĐ, không có vi phạm về xây dựng, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị								
	Nhà 1 tầng tường xây gạch chỉ 110 mái bằng BTCT trên có phủ tôn lạnh chống nóng, móng xây gạch chỉ, không có khu phụ cao 3,5m (Thu hồi 1 phần, tỷ lệ phá dỡ > 40%)								
	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; Tường xây gạch chỉ 110; Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	70,56	VKT.10527	6.121.493		100%	431.932.546	
	7.6*10.6-2.0*5.0 = 70,56								
	Lợp mái tôn lạnh, sườn thép chống nóng	m2	70,56	HD.30056	488.333		100%	34.456.776	
	70.56 = 70,56								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương	m2	70,56	VKT.20099	188.724		100%	13.316.365	
	70.56 = 70,56								
	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	53,43	HD.30012	51.491		100%	2.751.164	
	8.4*5.2+3.9*2.5 = 53,43								
	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2	53,43	VKT.20115	330.000		100%	17.631.900	
	8.4*5.2+3.9*2.5 = 53,43								
	Tường ốp gỗ công nghiệp	m2	118,30	VKT.20115	330.000		0%	0	Đề lại sau kiểm tra xác minh
	3.0*(5.2+8.4+1.5+3.0+5.0+1.4+2.3)-(0.7*1.9+0.7*1.9+0.9*1.6)+3.0*(5.0+2.0)*2 = 118,3								
	Cửa đi panô nhôm kính	m2	1,33	VKT.20201	1.000.000		100%	1.330.000	
	0.7*1.9 = 1,33								
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	1,33	VKT.20192	500.000		100%	665.000	
	0.7*1.9 = 1,33								
	Bê tông cốt thép cột	m3	1,26	VKT.20021	9.223.622		100%	11.621.764	
	0.3*0.3*3.5*(3+1) = 1,26								
	Trụ ốp gỗ công nghiệp	m2	12,60	VKT.20115	330.000		100%	4.158.000	
	0.3*4*3.5*3 = 12,6								
	Cửa đi khung nhôm kính	m2	2,93	VKT.20200	950.000		100%	2.778.750	
	1.5*1.95 = 2,925								
	Vách khung nhôm kính	m2	3,96	VKT.20199	850.000		100%	3.366.000	
	1.8*2.2 = 3,96								
	* Phòng ngủ								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	16,69	VKT.20068	298.675		100%	4.984.886	
	2.15*(2.2+2.3)*2-0.7*1.9*2 = 16,69								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)	m2	7,26	VKT.20031	240.469		100%	1.745.805	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$2.2*2.3+1.1*2.0 = 7,26$								
	Cửa ván ghép gỗ tạp	m2	1,33	VKT.20192	500.000		100%	665.000	
	$0.7*1.9 = 1,33$								
	* Gian thờ								
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)	m2	7,44	VKT.20031	240.469		100%	1.789.089	
	$3.1*2.4 = 7,44$								
	Đắp vữa trang trí	m2	1,00	VKT.20084	225.238		100%	225.238	
	$0.5*2.0 = 1$								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan	m3	0,12	VKT.20023	5.710.896		100%	671.601	
	$0.7*2.4*0.07 = 0,1176$								
	<i>Các công trình phục vụ đời sống (như: cổng, tường rào, bán mái, sân, bếp, bể nước, công trình phụ) xây dựng trên cùng thửa đất có đất ở nhưng không đủ điều kiện công nhận là đất ở thì hỗ trợ bằng 100% mức giá theo quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng</i>								
	* Gian phụ để đồ cao 3.2m tường xây gạch chỉ 110, tôn mạ màu (ngoài chỉ giới thu hồi); thời điểm xây dựng sau 10/2025 đã có thông báo thu hồi đất (22/9/2025) không bồi thường								
	* Nhà tắm								
	Nhà tắm độc lập/nhà kho tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái BTCT, nền láng xi măng.	m2 sàn XD	4,56	VKT.10363	2.747.347		100%	12.527.902	
	$1,9*2,4 = 4,56$								
	Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	-0,28	VKT.20008	2.126.713		100%	-603.561	
	$(2.2-2.5)*(1.9+2.4)*2*0.11 = -0,2838$								
	Trừ trát tường ngoài	m2	-2,58	VKT.20077	141.099		100%	-364.035	
	$(2.2-2.5)*(1.9+2.4)*2 = -2,58$								
	Trừ Trát tường trong	m2	-2,58	VKT.20078	105.359		100%	-271.826	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	$(2.2-2.5)*(1.9+2.4)*2 = -2,58$								
	Trừ Bê tông cốt thép sàn, mái	m3	-0,46	VKT.20019	6.557.685		100%	-2.990.304	
	$(0-1.9*2.4*0.1) = -0,456$								
	Lợp mái Fibro xi măng	m2	4,56	HD.30044	164.099		100%	748.291	
	$1.9*2.4 = 4,56$								
	Tháo dỡ chậu xi bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	VKT.20324	536.098		100%	536.098	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	VKT.20329	60.758		100%	121.516	
	$2 = 2$								
	Tháo dỡ vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	VKT.20336	46.462		100%	46.462	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	VKT.20304	32.166		100%	32.166	
	$1 = 1$								
	Tháo dỡ téc nước < 2m3 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	VKT.20314	1.093.185		100%	1.093.185	
	$1 = 1$								
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	13,60	VKT.20069	320.620		100%	4.360.432	
	$1.7*(1.5+0.8+1+1.6+2.3+0.8) = 13,6$								
	Bê tông nền	m3	0,29	VKT.20016	1.755.267		100%	513.416	
	$2,25*2,6*0.05 = 0,2925$								
	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	5,85	HD.30013	59.706		100%	349.280	
	$2.25*2.6 = 5,85$								
	* Dưới là bể ngầm phần kiểm kê bổ sung								
	Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	VKT.20329	60.758		100%	121.516	
	$2 = 2$								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Xây tường gạch chi, chiều dày <= 33cm	m3	1,21	VKT.20009	1.919.493		100%	2.322.203	
	0.5*1.4*1.7+0.9*0.2*0.11 = 1,2098								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	0,55	VKT.20008	2.126.713		100%	1.169.692	
	2.0*(1.7+0.8)*0.11 = 0,55								
	* Khu chăn nuôi ngoài nhà								
	Lợp tôn kim loại sườn sắt	m2	34,56	VKT.20147	379.477		100%	13.114.725	
	7.2*4.8 = 34,56								
	Lưới B40 quây chuồng gà	m2	21,28	VKT.20221	103.000		100%	2.191.840	
	1.4*(4.1+3.5)*2 = 21,28								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	0,84	VKT.20008	2.126.713		100%	1.777.932	
	0.5*(4.1+3.5)*2*0.11 = 0,836								
	* Bể nuôi ốc 1								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	2,43	VKT.20008	2.126.713		100%	5.170.039	
	1.7*(2.0*2+9.0)*0.11 = 2,431								
	Ốp gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm) trong ngoài bể	m2	62,20	VKT.20030	220.869		100%	13.738.052	
	1.7*(2.0*2+9.0)*2+2.0*9.0 = 62,2								
	* Bể nuôi ốc 2								
	Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm	m3	3,12	VKT.20008	2.126.713		100%	6.641.512	
	1.7*(3.1*2+10.5)*0.11 = 3,1229								
	Trát tường trong, ngoài bể	m2	56,78	VKT.20078	105.359		100%	5.982.284	
	1.7*(3.1*2+10.5)*2 = 56,78								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan	m3	1,63	VKT.20023	5.710.896		100%	9.294.483	
	3.1*10.5*0.05 = 1,6275								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)	m2	5,27	VKT.20030	220.869		100%	1.163.980	
	3.1*1.7 = 5,27								
	Giếng khoan độ sâu tb 20-30m chỉ phí khoan + ống vách cơ bản	cái	1,00	TT	3.000.000		100%	3.000.000	
	1 = 1								
	* Chuồng gà xây gạch chỉ 110, mái tôn fibro xi măng								
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm	m3	1,80	VKT.20008	2.126.713		100%	3.817.875	
	1.6*(4.1+1)*2*0.11 = 1,7952								
	Lợp mái Fibro xi măng, sườn tre, vì kèo tre	m2	4,10	HD.30044	164.099		100%	672.806	
	4,1*1 = 4,1								
	* Cây cối hoa màu								
	Cây lâu năm; Nhóm cây tính theo chiều cao cây, Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ),H > 4m	Cây	8,00	II.1.3.7	1.120.000		100%	8.960.000	
	8 = 8								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây mai vàng, 2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	Cây	5,00	II.2.79.4	70.000		100%	350.000	
	5 = 5								
	Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây sưa, 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1,00	II.2.36.6	650.000		100%	650.000	
	1 = 1								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	17,51	HD.30039	1.312.000		100%	22.973.120	
	1.7*(6.0+14.6)*0.5 = 17,51								
	* Bậc thềm								
	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm	m3	2,50	VKT.20009	1.919.493		100%	4.791.055	
	0.1*1.3*1.0+1.8*2.7*0.2+1.7*1.5*0.2+1.7*1.2*0.2+1.7*0.9*0.2+1.7*0.5*0.2 = 2,496								
	Mặt ốp đá Granit loại thường	m2	8,60	VKT.20038	457.734		100%	3.936.512	
	2.8*2.7+1.3*0.8 = 8,6								
	* Phần biên bản bổ sung								

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	* Phòng ngủ								
	Cửa đi panô nhôm kính	m2	1,33	VKT.20201	1.000.000		100%	1.330.000	
	0.7*1.9 = 1,33								
	Bê tông sàn mái	m3	0,88	VKT.20016	1.755.267		100%	1.544.635	
	4.0*2.2*0.1 = 0,88								
	* Bể nước ngầm dưới sân bê tông bóc tách								
	Xây tường gạch chi, chiều dày <= 33cm	m3	7,79	VKT.20009	1.919.493		100%	14.957.457	
	1.4*(7.5+1.4)*2*0.22+7.5*1.4*0.22 = 7,7924								
	Trát tường trong	m2	35,42	VKT.20078	105.359		100%	3.731.816	
	1.4*(7.5+1.4)*2+7.5*1.4 = 35,42								
	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan	m3	0,53	VKT.20023	5.710.896		100%	2.998.220	
	7.5*1.4*0.05 = 0,525								
	Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo	m2	54,06	VKT.20147	379.477		100%	20.514.527	
	4.8*10.6+0.3*10.6 = 54,06								
	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	5,02	HD.30039	1.312.000		100%	6.579.680	
	1.7*5.9*0.5 = 5,015								
3	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							10.000.000	
	Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo các mức sau:								
	- Di chuyển chỗ ở trong phạm vi thửa đất còn lại của hộ gia đình, cá nhân đó do phải làm lại nhà ở:	hộ	1,00		10.000.000	1,0		10.000.000	x

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
4	Các khoản hỗ trợ:							30.000.000	
4.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh							0	
4.2	Hỗ trợ thưởng tiền độ							0	
	Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiền độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:								
	- Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	
	- Bàn giao mặt bằng sau thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ nhưng trước khi có quyết định thu hồi đất và trước đó không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
4.3	Hỗ trợ khác							30.000.000	
4.3.1	Hỗ trợ thuê nhà							30.000.000	
	Căn cứ Khoản 9 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ thuê nhà đối với hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, đủ điều kiện bồi thường, được bố trí tạm cư; trường hợp thu hồi một phần đất ở mà diện tích còn lại đủ điều kiện để ở, người có đất thu hồi không đủ điều kiện bố trí tái định cư nhưng thực tế nhà và công trình bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần phải xây dựng lại thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 quy định này; thời gian hỗ trợ là 06 tháng.								
	- Hỗ trợ 05 triệu đồng/tháng/hộ có dưới 03 (ba) người	hộ	1,0		5.000.000	6,0		30.000.000	x
	- Hỗ trợ 08 triệu đồng/tháng/hộ có từ 03 (ba) người trở lên.	hộ	1,0		8.000.000	6,0		48.000.000	
4.3.2	Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách							0	
	Căn cứ Khoản 3 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở hoặc thu hồi diện tích đất nông nghiệp từ 200 m² trở lên đủ điều kiện bồi thường thuộc diện gia đình chính sách được hỗ trợ 01 lần với mức như sau:								
	- Người có công với cách mạng: 20.000.000 đồng/hộ.	hộ	1,0		20.000.000	1,0		20.000.000	

STT	CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH	HỆ SỐ HỖ TRỢ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	- Hộ nghèo, cận nghèo: 10.000.000 đồng/hộ.	hộ	1,0		10.000.000	1,0		10.000.000	
5	Tái định cư								
	Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.								
6	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)								
	Bằng số:							1.051.380.868	
	Làm tròn							1.051.381.000	
	Bằng chữ:								
	Err:511								

NGƯỜI LẬP

CTCP TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ DUYÊN HẢI
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch